

## Tác động của các chính sách phát triển kinh tế vùng đối với sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại miền Trung

**Lê Chí Thanh**

*Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Thành Đông*

*Email: thanhhc@thanhdong.edu.vn*

**Tóm tắt:** Dựa trên tổng quan hệ thống và so sánh chính sách liên vùng, bài viết này phân tích các cơ chế mà một chính sách tổng hợp bao gồm tài chính, đổi mới sáng tạo, số hóa, xanh hóa và tạo thuận lợi thương mại tác động đến phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), đồng thời rút ra hàm ý cho khu vực miền Trung Việt Nam. Nghiên cứu kết hợp: (i) tổng quan giai đoạn 2014-2025 về các khung chính sách DNNVV trong ASEAN; (ii) đối sách các công cụ can thiệp chủ chốt như ưu đãi hải quan-logistic (ví dụ: cơ chế kho ngoại quan và thủ tục tinh gọn), các chương trình sinh thái xanh và hỗ trợ số hóa, và (iii) tổng hợp bằng chứng tại Việt Nam về vai trò của tri thức và công nghệ đối với năng suất và khả năng tồn tại của DNNVV. Kết quả cho thấy: (1) củng cố năng lực tri thức và năng lực số của doanh nghiệp giúp khuếch đại tác động chính sách lên các kết quả kinh tế, xã hội và môi trường; (2) giảm chi phí giao dịch và chi phí logistics cải thiện khả năng tiếp cận đầu vào và thị trường, đặc biệt đối với DNNVV định hướng xuất khẩu; (3) chuẩn hóa công cụ đo lường bền vững cùng với cơ chế phối hợp các bên liên quan làm tăng mức độ tuân thủ và hiệu quả thực thi. Tuy nhiên, kiến trúc báo cáo bền vững dành riêng cho DNNVV vẫn còn phân mảnh và mức độ am hiểu chính sách trong các ngành dịch vụ (ví dụ du lịch) mới ở mức trung bình. Bài viết đề xuất lộ trình cho miền Trung Việt Nam theo hướng ưu tiên các chương trình số hóa gắn liền với nâng cao năng suất ở cấp doanh nghiệp, mở rộng tạo thuận lợi hải quan và logistics liên vùng, và xây dựng bộ tiêu chí báo cáo bền vững thân thiện với DNNVV đồng bộ với các chuẩn mực khu vực.

**Từ khóa:** DNNVV, phát triển bền vững, tổ hợp chính sách, chính sách phát triển, số hóa, tạo thuận lợi thương mại, miền Trung Việt Nam.

### **The impact of regional economic development policies on the sustainable development of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Central Vietnam**

**Abstract:** Drawing on a systematic review and cross-regional policy comparison, this paper analyzes mechanisms through which a policy mix—comprising finance, innovation, digitalization, greening, and trade facilitation—shapes the sustainable development of SMEs, and derives implications for Central Vietnam. The study combines (i) a 2014–2025 review of ASEAN SME frameworks; (ii) benchmarking of instrumental interventions such as customs–logistics incentives (e.g., bonded-warehouse schemes and streamlined procedures), eco-labeling/greening programs, and digitalization support; and (iii) a synthesis of Vietnamese evidence on the roles of knowledge and technology in SME productivity and survival. The findings indicate three primary transmission channels: (1) strengthening firms’ knowledge and digital capabilities amplifies policy effects on economic, social, and environmental outcomes; (2) lowering transaction and logistics costs improves access to inputs and markets, particularly for export-oriented SMEs; and (3) standardizing sustainability measurement tools and stakeholder coordination mechanisms raises compliance and implementation effectiveness. However, the SME-specific sustainability-reporting architecture remains fragmented, and policy awareness in service industries (e.g., tourism) is only moderate. The paper proposes a roadmap for Central Vietnam that prioritizes firm-level digitalization-and-productivity programs, scales up inter-regional customs and logistics facilitation, and establishes SME-friendly sustainability-reporting criteria aligned with regional standards.

**Keywords:** SMEs, sustainable development, policy mix, development policy, digitalization, trade facilitation, Central Vietnam.

**Ngày nhận bài:** 17/10/2025; **Ngày phản biện:** 17/12/2025; **Ngày duyệt đăng:** 16/01/2026

## 1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là lực kéo quan trọng của tăng trưởng bao trùm nhờ khả năng tạo việc làm, lan tỏa tri thức và nuôi dưỡng hệ sinh thái khởi nghiệp. Tuy nhiên, trong thập niên vừa qua, quỹ đạo phát triển của DNNVV đang chịu áp lực kép: (i) chuyển đổi số để nâng cao năng suất và khả năng chống chịu cú sốc; (ii) đáp ứng các chuẩn mực phát triển bền vững ngày càng chặt chẽ từ thị trường và cơ quan quản lý. Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy, tri thức và mức độ “máy tính hóa” của doanh nghiệp làm tăng xác suất sống sót của DNNVV mới thành lập—hàm ý đầu tư vào năng suất lao động, hạ tầng số và năng lực quản trị là điều kiện tiên quyết (Nguyen Thi, 2022). Ở chiều kết nối thị trường, kinh nghiệm Indonesia cho thấy cải cách tạo thuận lợi thương mại—điển hình như nới điều kiện KITE và phát triển kho ngoại quan (Bonded Logistics Centres)—giúp giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian lưu bãi và cải thiện tiếp cận nguyên liệu cho DNNVV định hướng xuất khẩu (Risyan et al., n.d.).

Song, hiệu quả chính sách không đồng nhất giữa các ngành và vùng. Nghiên cứu định tính về DNNVV ngành du lịch ở Indonesia cho thấy mức tác động của chính sách mới ở ngưỡng “trung bình–yếu”, do vướng mắc về chuẩn mực, tiếp cận vốn và phối hợp liên ngành, gợi mở rằng đồng nhất một khung chính sách không phù hợp với ngành dịch vụ cường độ lao động cao (Andriansyah et al., 2024). Từ góc nhìn cơ chế truyền dẫn, bằng chứng tại Padang (Indonesia) cho thấy tri thức và chính sách đều tác động dương đến hiệu quả vận hành, nhưng hiệu ứng điều tiết của chính sách lên quan hệ tri thức—hiệu quả lại thiếu nhất quán—một chỉ dấu rằng thiết kế chính sách cần bám sát ngữ cảnh (Yadewani et al., 2024). Tại Việt Nam, các trường hợp điển hình về “quản trị bền vững” ở DNNVV ghi nhận đồng thời rào cản (nguồn lực hạn chế, nhận thức, khung chuẩn) và động lực (tiết kiệm chi phí, thương hiệu, lòng trung thành) khi doanh nghiệp lồng ghép mục tiêu môi trường–xã hội vào vận hành (Tai et al., 2024).

Trên nền đó, tổng thuật gần đây kêu gọi tiếp cận sự kết hợp chính sách hay chính sách cộng hưởng kết hợp tài chính, đổi mới, số hóa, xanh hóa và tạo thuận lợi thương mại—để gia tăng hiệu lực, hiệu quả và tính bền vững của chính sách đối với DNNVV; đồng thời nhấn mạnh nhu cầu đo lường kết quả ở cấp doanh nghiệp và thích nghi quản trị chính sách theo vùng/ngành (Qiong & Premaratna, n.d. 2024). Đây là gợi ý quan trọng cho miền Trung Việt Nam—khu vực có cấu trúc kinh tế đa dạng (du lịch–dịch vụ, công nghiệp chế biến, logistics cảng biển) và rủi ro khí hậu cao. Khoảng trống học thuật là thiếu bằng chứng định lượng về tác động của các chính sách phát triển kinh tế vùng (hạ tầng–logistics và hải quan thuận lợi; hỗ trợ số hóa–đổi mới; khuyến khích xanh hóa) đối với phát triển bền vững của DNNVV miền Trung, cũng như vai trò khuếch đại của năng lực tri thức/số hóa trong các ngành then chốt. Lấp đầy khoảng trống này không chỉ giúp tinh chỉnh thiết kế “policy mix” theo ngữ cảnh địa phương mà còn góp phần đạt được đồng thời các mục tiêu kinh tế (năng suất, cạnh tranh), xã hội (việc làm chất lượng, bao trùm) và môi trường (giảm phát thải, thích ứng) trong giai đoạn tới.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu này đặt trên sự giao thoa giữa quan điểm nguồn lực (RBV) và kinh tế học thể chế, từ đó luận giải cơ chế mà “policy mix” cấp vùng (kết hợp tạo thuận lợi hải quan–logistics, hỗ trợ số hoá–đổi mới, và ưu đãi xanh) tác động đến phát triển bền vững của DNNVV thông qua kênh năng lực tri thức và số hoá của doanh nghiệp. Theo RBV, tri thức tổ chức, kỹ năng của nguồn nhân lực và mức độ số hoá (từ “máy tính hoá” cơ bản đến ứng dụng phần mềm quản trị, nền tảng số) là các tài sản vô hình khó bắt chước, hình thành lợi thế cạnh tranh bền vững, đặc biệt trong môi trường biến động (Nguyen Thi, 2022). Ở chiều thể chế, “gói” chính sách tốt không chỉ giảm chi phí giao dịch, mở rộng tiếp cận hạ tầng và thị trường mà còn thiết lập các chuẩn mực hành vi, qua đó thay đổi kỳ vọng và động cơ đầu tư của doanh nghiệp; nhưng hiệu lực này phụ thuộc nhiều vào thiết kế công cụ, mức độ phối hợp liên ngành và phù hợp ngữ cảnh (Qiong & Premaratna, n.d. 2024). Kinh nghiệm Indonesia minh họa rõ nét: việc nới điều kiện KITE và phát triển hệ thống kho ngoại quan giúp rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí logistics, tạo điều kiện nhập nguyên liệu ổn định cho DNNVV định hướng xuất khẩu (Risyan et al., n.d.). Ngược lại, trong các ngành dịch vụ cường độ lao động như du lịch, rào cản về chuẩn mực, vốn và

phối hợp tác nhân làm suy giảm đáng kể độ thấm thấu chính sách xuống doanh nghiệp (Andriansyah et al., 2024).

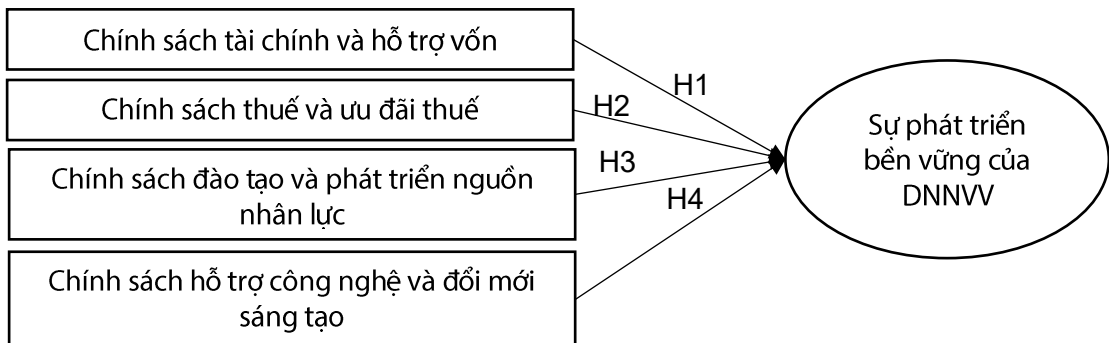
Ở Việt Nam, một số trường hợp cho thấy khi DNNVV lồng ghép mục tiêu môi trường-xã hội vào vận hành, doanh nghiệp nhận được lợi ích về chi phí và thương hiệu nhưng đồng thời đối diện hạn chế nguồn lực, nhận thức và khung chuẩn áp dụng (Tai et al., 2024). Bổ sung vào bức tranh đó, bằng chứng định lượng tại Padang (Indonesia) chỉ ra tri thức và chính sách đều tác động dương đến hiệu quả vận hành của DNNVV, song vai trò điều tiết của chính sách lên mối quan hệ tri thức→hiệu quả không nhất quán, hàm ý sự phụ thuộc mạnh vào bối cảnh ngành/vùng (Yadewani et al., 2024). Sử dụng phương pháp định tính, tác giả thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc đại diện DNNVV, hiệp hội và cơ quan quản lý tại các địa phương miền Trung để tinh chỉnh nội hàm và ngôn ngữ thang đo của ba khối cấu trúc: policy mix, kết quả bền vững, năng lực tri thức và số hoá. Từ kết quả đó, tác giả triển khai khảo sát bằng bảng hỏi với các nhân viên tại các DNNVV tại miền Trung Việt Nam. Tác giả đã phát 450 phiếu và thu được 400 phiếu hợp lệ, phân tầng theo ngành và địa bàn để bảo đảm tính đại diện; thang đo phản xạ Likert 1-5 được sử dụng. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra mô hình và giả thuyết nghiên cứu như sau.

H1 (Financial/Capital → SD). Chính sách tài chính và hỗ trợ vốn tác động dương đến phát triển bền vững của DNNVV.

H2 (Tax incentives → SD). Chính sách thuế và ưu đãi thuế tác động dương đến phát triển bền vững của DNNVV.

H3 (Training/HR → SD). Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tác động dương đến phát triển bền vững của DNNVV.

H4 (Technology/Innovation → SD). Chính sách hỗ trợ công nghệ và đổi mới sáng tạo tác động dương đến phát triển bền vững của DNNVV.



Hình 1: Mô hình đề xuất

### 3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo (Bảng 1) cho thấy tất cả các thang đo đều đạt mức tốt. Cụ thể, Chính sách tài chính và hỗ trợ vốn có Cronbach's alpha = 0,852; Chính sách thuế và ưu đãi thuế = 0,854; Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực = 0,853; Chính sách hỗ trợ công nghệ và đổi mới sáng tạo = 0,821; và Sự phát triển bền vững của DNNVV = 0,857 đều nằm trong ngưỡng > 0,80, phản ánh độ nhất quán nội bộ vững chắc. Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh (Corrected Item-Total Correlation) của các mục hỏi dao động từ 0,606 đến 0,753 đối với nhóm chính sách và từ 0,680 đến 0,735 đối với thang đo kết quả, đều vượt xa ngưỡng chấp nhận 0,30 - 0,50, khẳng định khả năng phân biệt và đóng góp của từng biến quan sát vào thang đo chung. Đồng thời, các giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted của từng mục không cho thấy sự cải thiện đáng kể so với alpha tổng, hàm ý không có mục nào cần loại bỏ. Dựa theo kết quả tại Bảng 1 ta thấy rằng doanh nghiệp thường cảm nhận chính sách theo trải nghiệm thực thi tại địa phương đang khá phổ biến. Các chỉ tiêu như tiếp cận vốn, thủ tục thuế, tham gia đào tạo và hỗ trợ từ công nghệ đang đóng vai trò khá đồng nhất khi phản ánh được sát với thực tiễn.

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's cho thấy dữ liệu đáp ứng tốt điều kiện tiên đề để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cụ thể, KMO = 0,843 phản ánh mức độ tương quan đủ chặt chẽ giữa các biến quan sát và mức "meritorious", hàm ý cỡ mẫu và cấu trúc tương quan phù

hợp cho phân tích nhân tố. Đồng thời, Bartlett's Test of Sphericity cho kết quả 2816,809; Sig. = 0,000 < 0,05, bác bỏ giả thuyết không về ma trận tương quan đơn vị, khẳng định các biến có liên hệ tuyến tính đủ mạnh để rút trích các nhân tố tiềm ẩn. Với 16 biến quan sát được đưa vào kiểm định (df = 120), việc đồng thời đạt KMO cao và Bartlett có ý nghĩa thống kê bảo đảm độ tin cậy phương pháp luận cho bước EFA tiếp theo, từ đó cho phép nhận diện cấu trúc nhân tố nền tảng của bộ thang đo chính sách và biến kết quả nghiên cứu. Từ kết quả này, các chính sách thường sẽ đi theo cụm như muốn chuyển đổi số sẽ cần có vốn, sự đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật. Từ đó, thấy được sự gắn bó mật thiết giữa lý thuyết và thực tế.

**Bảng 1: Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, KMO và Bartlett's**

Variable observation		Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
<b>Chính sách tài chính và hỗ trợ vốn</b>		<b>Cronbach's Alpha =0,852</b>	
FIN1	Chính phủ cung cấp thông tin tin dụng ưu đãi cho DN tôi	0,737	0,793
FIN2	Các chính sách tài chính từ CP giúp DN tôi duy trì hoạt động và giảm chi phí vay vốn	0,703	0,807
FIN3	Chính sách tài chính hiện đại tạo cơ hội phát triển cho DN tôi	0,663	0,824
FIN4	DN của tôi dễ dàng tiếp cận các khoản vay từ các chương trình hỗ trợ của chính phủ	0,666	0,822
<b>Chính sách thuế và ưu đãi thuế</b>		<b>Cronbach's Alpha =0,854</b>	
TAX1	Chính phủ cung cấp các ưu đãi thuế dành cho DNNVV	0,741	0,794
TAX2	Chính sách giảm thuế giúp DN tôi tiết kiệm chi phí và duy trì lợi nhuận ổn định	0,699	0,812
TAX3	Các ưu đãi thuế tạo ra cơ hội phát triển cho DN của tôi	0,663	0,827
TAX4	Chính phủ có chính sách thuế rõ ràng và công bằng cho các DNNVV	0,678	0,821
<b>Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực</b>		<b>Cronbach's Alpha =0,853</b>	
HR1	Chính phủ cung cấp các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng cho nhân viên	0,708	0,808
HR2	Các chương trình đào tạo từ Chính phủ giúp cải thiện năng lực quản lý của DN tôi	0,712	0,806
HR3	Chính sách hỗ trợ đào tạo giúp tăng hiệu quả công việc của nhân viên	0,692	0,814
HR4	Doanh nghiệp tôi tham gia vào các khóa đào tạo do Chính phủ tổ chức về đổi mới công nghệ và quản trị DN	0,665	0,826
<b>Chính sách hỗ trợ công nghệ và đổi mới sáng tạo</b>		<b>Cronbach's Alpha =0,821</b>	
TECH1	Chính phủ cung cấp các chương trình hỗ trợ công nghệ và nghiên cứu giúp DN tôi phát triển	0,753	0,789
TECH2	Chính phủ hỗ trợ DN trong việc ứng dụng công nghệ mới để cải thiện sản xuất	0,712	0,806
TECH3	Chính phủ hỗ trợ tài chính cho DN trong việc đổi mới sáng tạo và cải tiến sản phẩm,	0,653	0,831
TECH4	Chính sách hỗ trợ công nghệ giúp DN tôi duy trì và phát triển trong thị trường cạnh tranh,	0,662	0,827
<b>Định hướng phát triển bền vững của DNVVN</b>		<b>Cronbach's Alpha =0,857</b>	
SD1	DN tôi duy trì và phát triển ổn định trong bối cảnh kinh tế thay đổi	0,735	0,804
SD2	DN tôi đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	0,707	0,815

SD3	DN có khả năng cạnh tranh cao nhờ vào việc áp dụng các sáng kiến bền vững	0,681	0,826
SD4	DN tôi tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng và phát triển xã hội như một phần của chiến lược phát triển bền vững	0,680	0,827
<b>KMO = 0,843</b>			
<b>Bartlett's Test of Sphericity</b>	<b>Approx. Chi-Square</b>		2816,809
	<b>df</b>		120
	<b>Sig.</b>		0,000

(Nguồn: Dữ liệu phân tích của tác giả)

Kết quả ma trận xoay (Varimax) đối với 16 biến độc lập xác nhận cấu trúc bốn nhân tố đúng như thiết kế thang đo. Cụ thể, nhân tố 1 quy tụ bốn biến TAX1–TAX4 với tải nhân tố cao và đồng nhất (0,792–0,847); nhân tố 2 tập trung HR1–HR4 (0,799–0,838); nhân tố 3 gồm TECH1–TECH4 (0,789–0,854); và nhân tố 4 gồm FIN1–FIN4 (0,797–0,855). Các tải đều vượt xa ngưỡng chấp nhận 0,50, phản ánh giá trị hội tụ mạnh mẽ của từng thang đo, đồng thời không xuất hiện tải chéo đáng kể cho thấy giá trị phân biệt tốt giữa bốn nhóm chính sách. Kết hợp với kết quả tiền kiểm định KMO = 0,843 và Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê, có thể khẳng định dữ liệu hoàn toàn phù hợp để rút trích bốn nhân tố chính, giữ nguyên toàn bộ 16 biến quan sát cho các bước phân tích tiếp theo. Cấu trúc nhân tố thu được cũng nhất quán với cơ sở lý thuyết về bốn trụ chính sách, qua đó củng cố độ giá trị nội dung và tính đơn hướng của từng thang đo trong bối cảnh nghiên cứu. Kết quả này phân biệt rõ được các điểm chạm mà các DNNVV gặp phải trong quá trình vận hành. Các DNNVV sẽ hiểu rõ được vốn, thuế, đào tạo nhân lực và hỗ trợ từ công nghệ trong các bối cảnh chi phí logistics, rủi ro thiên tai môi trường hay sức chống chịu của dòng tiền.

**Bảng 2: Ma trận xoay của biến độc lập**

	<b>Component</b>			
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>TAX1</b>	0,847			
<b>TAX2</b>	0,828			
<b>TAX4</b>	0,811			
<b>TAX3</b>	0,792			
<b>HR1</b>		0,838		
<b>HR2</b>		0,825		
<b>HR3</b>		0,820		
<b>HR4</b>		0,799		
<b>TECH1</b>			0,854	
<b>TECH2</b>			0,839	
<b>TECH4</b>			0,805	
<b>TECH3</b>			0,789	
<b>FIN1</b>				0,855
<b>FIN2</b>				0,838
<b>FIN4</b>				0,809
<b>FIN3</b>				0,797

(Nguồn: Dữ liệu phân tích của tác giả)

Thông qua Bảng 4 và Bảng 5, ta có thể thấy kết quả ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính bội cho thấy mức độ phù hợp tốt của mô hình khi xem xét đồng thời bốn nhóm chính sách đối với sự phát triển bền vững của DNNVV. Hệ số tương quan đa biến đạt  $R = 0,777$ , tương ứng  $R^2 = 0,604$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,600, nghĩa là mô hình giải thích được khoảng 60,4% biến thiên của biến phụ thuộc; phần phương sai còn lại (39,6%) thuộc về các yếu tố khác và sai số ngẫu nhiên. Kiểm định độ phù hợp tổng thể cho kết quả  $F(4, 395) = 150,371$ ;  $p < 0,001$ , khẳng định mô hình có ý

nghĩa thống kê cao. Sai số chuẩn ước lượng đạt 0,646 cho thấy sai số dự báo trung bình ở mức chấp nhận được đối với thang đo Likert tổng hợp. Chỉ số Durbin–Watson = 1,853 xấp xỉ 2, hàm ý không có tự tương quan bậc nhất đáng kể trong phần dư, qua đó đáp ứng giả định độc lập sai số của hồi quy. Tóm lại, mô hình hồi quy bội dựa trên bốn trụ chính sách (tài chính–vốn; thuế; đào tạo–nguồn nhân lực; công nghệ–đổi mới) đạt độ phù hợp và ý nghĩa thống kê mạnh, cung cấp nền tảng đáng tin cậy để diễn giải vai trò của từng nhóm chính sách trong các phân tích hệ số hồi quy chi tiết ở bước tiếp theo. Sự phát triển bền vững của DNNVV phụ thuộc vào khả năng duy trì và tái đầu tư. Chính vì vậy mà các chính sách kinh tế vùng thường là các yếu tố định hình sự tồn tại cho các DNNVV. Thực tế miền Trung hiện nay đang củng cố chính sách vùng không chỉ trên mặt pháp lý mà còn tiếp nhận hỗ trợ từ chính phủ và các đơn vị khác. Vì vậy, trong tương lai gần các DNNVV sẽ dần được tiếp cận và hỗ trợ.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy tuyến tính**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,777	0,604	0,600	0,64553	1,853

(Nguồn: Dữ liệu phân tích của tác giả)

**Bảng 4: Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	250,641	4	62,660	150,371	0,000
	Residual	164,599	395	0,417		
	Total	415,240	399			

(Nguồn: Dữ liệu phân tích của tác giả)

Kết quả ước lượng hệ số trong mô hình hồi quy bội (Bảng 6) cho thấy cả bốn nhóm chính sách đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến sự phát triển bền vững của DNNVV khi xem xét đồng thời trong cùng một mô hình. Thứ bậc ảnh hưởng theo độ lớn Beta là: FIN mạnh nhất, tiếp đến HR, rồi TECH, và TAX. Điều này hàm ý trong bối cảnh mẫu khảo sát, các can thiệp về tài chính–vốn và nâng cao năng lực nhân lực mang lại biên lợi ích lớn hơn đối với kết quả bền vững, trong khi ưu đãi thuế và hỗ trợ công nghệ–đổi mới vẫn có đóng góp tích cực nhưng ở mức độ thấp hơn. Các chỉ số Tolerance (0,893–0,942) và VIF (1,061–1,119) đều nằm trong ngưỡng chấp nhận cho thấy không có đa cộng tuyến đáng kể giữa các biến độc lập, bảo đảm độ ổn định và tin cậy của ước lượng hệ số. Ta có thể xây dựng được phương trình hồi quy như sau:

$$SD = -0,791 + 0,383FIN + 0,261TAX + 0,352HR + 0,268TECH$$

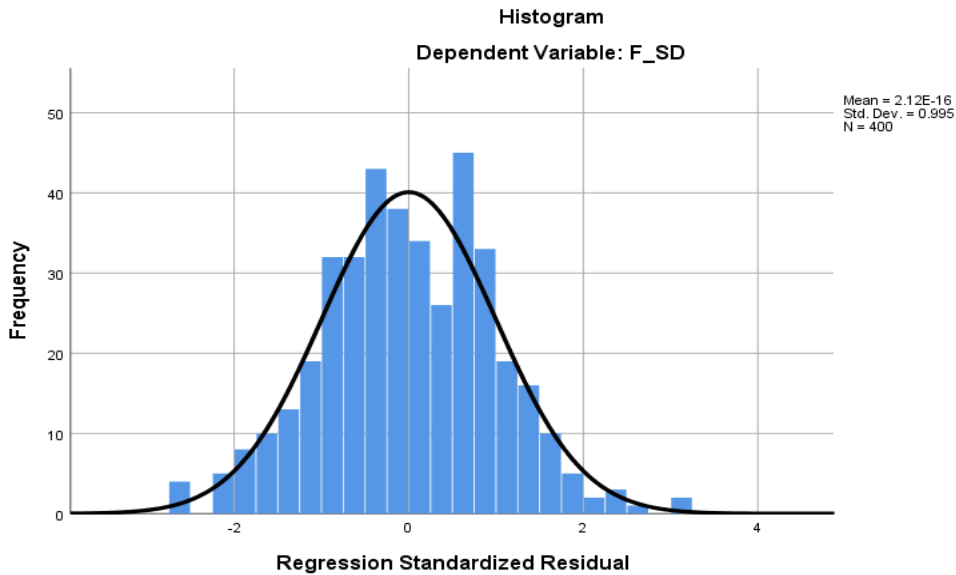
Dựa vào mô hình hồi quy, ta có thể thấy rằng chính sách tài chính đang là một trong những vấn đề đáng chú ý nhất khi tiếp cận vốn. DNNVV cần có các cách tiếp cận tốt hơn để duy trì hoạt động và đầu tư cho phát triển bền vững. Sau đó là việc nâng cao trình độ tay nghề cho nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc này giúp đảm bảo cải thiện được năng suất, chất lượng cũng như năng lực vận hành tạo ra được hiệu ứng nhanh và dễ thấy. Tiếp theo đó là thuế và công nghệ cũng đang phản ánh được sự phát triển còn chậm của miền Trung Việt Nam.

**Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy bội**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,791	0,158		-5,003	0,000		
	F-FIN	0,383	0,034	0,372	11,388	0,000	0,942	1,061
	F-TAX	0,261	0,035	0,252	7,523	0,000	0,893	1,119
	F-HR	0,352	0,034	0,342	10,243	0,000	0,899	1,112
	F-TECH	0,268	0,034	0,263	7,910	0,000	0,908	1,101

(Nguồn: Dữ liệu phân tích của tác giả)

Biểu đồ tần suất sai số chuẩn hóa của mô hình (Hình 2) cho thấy phân phối xấp xỉ chuẩn, đối xứng quanh 0, Mean  $\approx 2.12 \times 10^{-16}$  và SD  $\approx 0,995$  đúng đặc tính của phần dư đã chuẩn hóa (N = 400). Đường cong chuẩn chồng lên histogram bám sát các cột tần suất, không xuất hiện đa đỉnh hay đuôi dày rõ rệt; các giá trị biên ở rất ít, không gợi ý ngoại lệ nghiêm trọng. Như vậy, giả định phân phối chuẩn của sai số—điều kiện quan trọng để suy luận thống kê được đáp ứng ở mức chấp nhận. Kết hợp với Durbin-Watson = 1,853 và VIF  $\leq 1,12$  mô hình thoả mãn các giả định cốt lõi của OLS. Để tăng độ tin cậy báo cáo, có thể bổ sung Q-Q plot phần dư và kiểm định Shapiro-Wilk/KS. Tuy nhiên, bằng chứng trực quan hiện tại đủ mạnh để khẳng định tính hợp lệ của giả định chuẩn hoá sai số.



**Hình 2: Biểu đồ Histogram**

(Nguồn: Dữ liệu phân tích của tác giả)

**4. Kết luận**

Nghiên cứu khẳng định mô hình đo lường và mô hình hồi quy đạt độ tin cậy và tính phù hợp, qua đó cho thấy những tác động của chính sách phát triển kinh tế vùng đối với phát triển bền vững của các DNNVV. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo của các nhóm chính sách và phát triển bền vững đều đạt độ tin cậy tốt, phân tích nhân tố xác nhận cấu trúc nhân tố rõ ràng và dữ liệu đáp ứng điều kiện phân tích. Mô hình hồi quy đa biến có ý nghĩa thống kê với năng lực giải thích khá cao, đồng thời các chỉ báo chuẩn đoán cho thấy mô hình không gặp vấn đề đáng kể về đa cộng tuyến và tự tương quan. Quan trọng hơn, cả bốn nhóm chính sách đều tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến phát triển bền vững của DNNVV với mức độ ảnh hưởng giảm dần theo thứ tự: chính sách tài chính vốn là mạnh nhất, tiếp đến là đào tạo nguồn nhân lực, sau đó là công nghệ đổi mới và cuối cùng là chính sách thuế.

Từ các phát hiện trên, hàm ý giải pháp được đề xuất theo hướng ưu tiên và tích hợp, bám sát thứ bậc tác động đã kiểm định. Trước hết, cần xem chính sách tài chính là đòn bẩy trung tâm, tập trung vào nâng cao khả năng tiếp cận vốn của DNNVVN thông qua cơ chế giảm rào cản tín dụng, tăng chia sẻ rủi ro và thiết kế công cụ tài chính phù hợp chu kỳ ngành, nhằm tạo nền tảng duy trì hoạt động và đầu tư cho các thực hành bền vững. Song song, cần đẩy mạnh chính sách đào tạo nhân lực theo hướng đúng nhu cầu, đúng khả năng, ưu tiên các năng lực quản trị, tài chính và kỹ năng số thiết yếu để doanh nghiệp chuyển hóa hỗ trợ chính sách thành cải thiện năng suất và tuân thủ. Đối với công nghệ đổi mới, nên triển khai theo hướng tích hợp để tăng hiệu quả hấp thu công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững. Cuối cùng, đối với thuế, trọng tâm nên chuyển sang cải thiện tính minh bạch và giảm chi phí tuân thủ, qua đó khuếch đại tác động tích cực của chính sách thuế lên năng lực duy trì và tái đầu tư của DNNVV, đặc biệt trong bối cảnh miền Trung có nhiều rủi ro và chi phí kinh doanh đặc thù.

**Tài liệu tham khảo**

Andriansyah, A., Satispi, E., & Samudra, A. A. (2024). Government policy towards small and medium tourism enterprises in Indonesia: Proposal for development and increasing regional revenue. *Journal of Infrastructure, Policy and Development*, 8(8). <https://doi.org/10.24294/jipd.v8i8.6865>

Nguyen Thi, N. (2022). SMES survival and knowledge in emerging economies: evidence from Vietnam. *Heliyon*, 8(11). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e11387>

Qiong, T., & Premaratna, S. P. (n.d. 2024). *The Role of Government Policies in SMEs Development: A Systematic Literature Review*. <https://arts.cmb.ac.lk/econ/>

Risydan, M., Anshori, A., & Ahamat, H. (n.d.). *Number 1 129 World Customs Journal* (Vol. 13).

Tai, V. P., Thanh, L., & Giang, T. H. (2024). Understanding and application of SMES on sustainable management: A case study in Vietnam. *International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation*, 5(2), 611–616. <https://doi.org/10.54660/.ijmrge.2024.5.2.611-616>

Yadewani, D., Pandi, O. D., Syafrani, Nurofik, A., & Poddar, S. (2024). Im pact of government policies on the knowledge base of sustainable small and medium-sized enterprises. *Jurnal Ilmiah Ilmu Terapan Universitas Jambi*, 8(1), 251–266. <https://doi.org/10.22437/jiituj.v8i1.31884>